

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về việc công bố thông tin của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định tại Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau

đây gọi là Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg) và Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2014/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Thông tư này được quy định tại Điều 2 của Quy chế công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg (*sau đây gọi tắt là doanh nghiệp*).

2. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng do Nhà nước làm chủ sở hữu không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “*Người quản lý doanh nghiệp*” bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.

2. “*Chiến lược phát triển của doanh nghiệp*” là chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển thực hiện trong giai đoạn 10 năm của doanh nghiệp.

Điều 4. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố.

2. Trường hợp thực hiện công bố thông tin thông qua người được ủy quyền công bố thông tin, Doanh nghiệp phải gửi thông báo về người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin với Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này. Người được ủy quyền công bố thông tin phải là người có thẩm quyền ký, đóng dấu theo quy định nội bộ của Doanh nghiệp.

Điều 5. Công bố thông tin dưới hình thức dữ liệu điện tử

Chậm nhất đến ngày 30/6/2015, Doanh nghiệp, Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải thực hiện các công việc sau:

1. Đối với doanh nghiệp:

a. Doanh nghiệp phải thực hiện việc xây dựng, duy trì trang thông tin điện tử, đảm bảo kết nối với trang thông tin điện tử của Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu của doanh nghiệp và Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.business.gov.vn>).

b. Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp phải có chuyên mục riêng về công bố thông tin, trong đó có các nội dung về Điều lệ doanh nghiệp, Quy chế quản trị doanh nghiệp (nếu có), danh sách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, các thông tin phải công bố định kỳ, bất thường và theo yêu cầu quy định tại Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg.

2. Đối với Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu:

Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải thực hiện việc lập, duy trì trang thông tin điện tử của mình, đảm bảo sự kết nối với trang thông tin điện tử của Doanh nghiệp. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu có trách nhiệm đăng tải công khai thông tin của doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của mình trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm đăng tải công bố thông tin của doanh nghiệp đúng thời gian, đảm bảo các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp) phải thực hiện việc duy trì Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam, đảm bảo sự kết nối với trang thông tin điện tử của Doanh nghiệp. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp) có trách nhiệm đăng tải công khai các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam <http://www.business.gov.vn> trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp; đảm bảo các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện. Ngoài các nội dung công bố thông tin bằng văn bản, nội dung công bố thông tin điện tử của doanh nghiệp được gửi đến địa chỉ hòm thư info@business.gov.vn.

CHƯƠNG II

QUY TRÌNH, NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 6. Quy trình, nội dung công bố Chiến lược phát triển của doanh nghiệp

1. Quy trình công bố Chiến lược phát triển của doanh nghiệp:

a. Doanh nghiệp phải xây dựng và gửi Chiến lược phát triển của doanh nghiệp đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu để xem xét, phê duyệt. Doanh nghiệp phải công bố Chiến lược phát triển của doanh nghiệp không muộn hơn ngày 31/5 của năm đầu tiên của kỳ xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp, đồng thời phải gửi bản Chiến lược này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau được phê duyệt.

b. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố Chiến lược phát triển của doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung về chiến lược phát triển được phê duyệt.

c. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố Chiến lược phát triển của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố Chiến lược phát triển của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp xây dựng Chiến lược phát triển bao gồm các nội dung như định hướng, mục tiêu, quan điểm phát triển; định hướng các nhiệm vụ, nội dung triển khai thực hiện để đạt được các mục tiêu của chiến lược phát triển. Đối với chiến lược có nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, doanh nghiệp báo cáo cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu quyết định việc công bố nhằm bảo đảm nội dung bí mật là phù hợp, tránh lạm dụng các quy định về nội dung bí mật làm hạn chế tính công khai, minh bạch về chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

Điều 7. Quy trình, nội dung công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp

1. Quy trình công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp:

a. Doanh nghiệp phải xây dựng và gửi Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu để xem xét, phê duyệt. Doanh nghiệp phải công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp không muộn hơn ngày 31/5 của năm đầu tiên của kỳ xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm, đồng thời gửi bản Kế hoạch này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi được phê duyệt.

b. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp trong vòng năm (05)

ngày làm việc sau khi các nội dung về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp được phê duyệt.

c. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.bussiness.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này. Đối với kế hoạch và những nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, doanh nghiệp báo cáo cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu quyết định việc công bố nhằm bảo đảm nội dung bí mật là phù hợp, tránh lạm dụng các quy định về nội dung bí mật làm hạn chế tính công khai, minh bạch về kế hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Điều 8. Quy trình, nội dung công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hằng năm của doanh nghiệp

1. Quy trình công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hằng năm của doanh nghiệp:

a. Doanh nghiệp phải công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hằng năm không muộn hơn ngày 31/01 của năm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư, đồng thời gửi bản Kế hoạch này đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt.

b. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hằng năm trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

c. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hằng năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.bussiness.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hằng năm của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư hằng năm theo Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này. Đối với kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư và những nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí

mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, doanh nghiệp báo cáo cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu quyết định việc công bố nhằm bảo đảm nội dung bí mật là phù hợp, tránh lạm dụng các quy định về nội dung bí mật làm hạn chế tính công khai, minh bạch về hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Điều 9. Quy trình, nội dung công bố Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới hằng năm của doanh nghiệp

1. Quy trình công bố Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hằng năm:

a. Doanh nghiệp phải công bố Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hằng năm không muộn hơn ngày 31/01 của năm liền sau năm thực hiện kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, đồng thời gửi đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp được phê duyệt.

b. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hằng năm trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

c. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hằng năm trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.bussiness.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hằng năm:

Doanh nghiệp xây dựng, Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu tổng hợp Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hằng năm theo Biểu số 5 của Phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Quy trình, nội dung công bố Báo cáo tình hình hoạt động hằng năm của doanh nghiệp

1. Quy trình công bố Báo cáo tình hình hoạt động hằng năm của doanh nghiệp:

a. Doanh nghiệp phải xây dựng và gửi Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp kèm theo Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu để xem xét, chấp thuận. Doanh nghiệp phải công bố Báo cáo tình hình hoạt động hằng năm không muộn hơn ngày 20/6 của năm liền kề sau năm báo cáo, đồng thời gửi Báo cáo này đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt.

b. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố Báo cáo tình hình hoạt động hằng năm của doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được báo cáo từ doanh nghiệp.

c. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố Báo cáo tình hình hoạt động hằng năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố Báo cáo tình hình hoạt động hằng năm của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp phải xây dựng Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Quy trình, nội dung công bố Báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

1. Doanh nghiệp phải xây dựng và gửi Báo cáo tài chính 6 tháng và Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố. Thời gian công bố không muộn hơn ngày 31/8 của năm báo cáo đối với Báo cáo tài chính 06 tháng, không muộn hơn ngày 31/5 của năm liền sau năm báo cáo đối với Báo cáo tài chính năm, sau khi các Báo cáo tài chính được Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu chấp thuận.

2. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố Báo cáo tài chính 6 tháng và Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày chấp thuận các Báo cáo tài chính từ doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố Báo cáo tài chính 6 tháng và Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.business.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được Báo cáo từ doanh nghiệp.

Điều 12. Quy trình, nội dung công bố Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải xây dựng và công bố Đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước không muộn hơn ngày 31/8 của năm liền kề sau năm thực hiện, đồng thời gửi đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở

hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung về đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm được phê duyệt.

2. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố Đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được từ doanh nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố Đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.bussiness.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được từ doanh nghiệp.

Điều 13. Quy trình, nội dung công bố tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

1. Quy trình công bố tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp:

a. Doanh nghiệp phải xây dựng và công bố chế độ tiền lương, tiền thưởng hằng năm của doanh nghiệp không muộn hơn ngày 31/3 hằng năm, đồng thời gửi đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt.

b. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố chế độ tiền lương, tiền thưởng hằng năm của doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

c. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố chế độ tiền lương, tiền thưởng hằng năm của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.bussiness.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được từ doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp xây dựng chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp theo Biểu số 4 của Phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Công bố thông tin theo yêu cầu

Doanh nghiệp phải báo cáo và công bố thông tin theo yêu cầu trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và công bố công khai thông tin đột xuất, thông tin bất thường trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu trong các sự kiện sau đây:

1. Khi xảy ra các sự kiện như quy định tại Điều 11 Quy chế công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm

chủ sở hữu ban hành kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khi xảy ra sự kiện như chiến tranh, thiên tai..., gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Khi có thông tin liên quan đến doanh nghiệp làm ảnh hưởng lớn đến giá cả, thị trường và cần phải xác nhận thông tin đó.

4. Doanh nghiệp phải công bố thông tin theo yêu cầu trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, phương tiện thông tin đại chúng và phương tiện công bố thông tin của Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của doanh nghiệp về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 15. Một số nội dung về công bố thông tin của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu

Ngoài các nội dung quy định về công bố thông tin tại Điều 6 đến Điều 14 của Thông tư này, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu phải công bố các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động theo quy định tại Khoản 1, Điều 39, Nghị định số 69/2014/NĐ-CP của Chính phủ về Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước theo quy định, cụ thể như sau:

1. Quy trình công bố thông tin của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước:

a. Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước phải công bố nội dung thông tin quy định tại khoản 2, Điều 15 Thông tư này, đồng thời gửi các nội dung công bố thông tin này đến Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung được phê duyệt.

b. Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phải công bố báo cáo của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước quy định tại khoản 2, Điều 15 của Thông tư này trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày nhận được các nội dung công bố thông tin từ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

c. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải công bố các báo cáo của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước quy định tại khoản 2, Điều 15 của Thông tư này trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.bussiness.gov.vn>) trong vòng năm (05) ngày làm việc tính từ ngày

nhận được các nội dung công bố thông tin từ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

2. Các nội dung phải công bố thông tin của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước:

a. Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước phải xây dựng và công bố Báo cáo tình hình quản trị 06 tháng theo Phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này. Thời gian công bố không muộn hơn ngày 31/8 hằng năm.

b. Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước phải báo cáo các hợp đồng vay, cho vay, mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, hoặc các Hợp đồng vay, cho vay, mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10 tỷ đồng. Thời gian công bố không muộn hơn ngày 20/6 hằng năm.

c. Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước phải báo cáo các khoản tổn thất tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, hoặc bằng hoặc lớn hơn 1.000 tỷ đồng. Thời gian công bố không muộn hơn ngày 20/6 hằng năm.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp phải bảo đảm việc công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định theo các nội dung tại Chương II của Thông tư này. Các doanh nghiệp bảo đảm việc công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, đúng quy định sẽ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu và đề xuất khen thưởng theo quy định.

2. Các doanh nghiệp không đảm bảo việc công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ nêu tên cụ thể và thông báo cho Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu

Cơ quan đại diện thực hiện quyền sở hữu thực hiện các hình thức kỷ luật như khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, buộc thôi việc và quyết định mức

lương và các lợi ích khác đối với Người quản lý doanh nghiệp nếu vi phạm các quy định sau:

1. Không nộp, nộp không đầy đủ, không đúng hạn các báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, của chủ sở hữu; nội dung báo cáo không trung thực, không đầy đủ; không thực hiện chế độ công khai thông tin đúng thời gian, đúng các nội dung quy định thì Người quản lý doanh nghiệp bị kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo tùy theo mức độ vi phạm.

2. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, giải pháp của chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước đưa ra đối với doanh nghiệp, để doanh nghiệp bị thua lỗ, mất vốn nhà nước, hoặc tình hình hoạt động nói chung của doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn, công tác quản lý của doanh nghiệp yếu kém thì Người quản lý doanh nghiệp bị kỷ luật hạ bậc lương hoặc buộc thôi việc.

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đối với doanh nghiệp không đảm bảo việc công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định tại Chương II của Thông tư này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

1. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện việc công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định, chậm công bố thông tin đến 20 ngày làm việc: Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm công khai danh sách các doanh nghiệp trên địa chỉ <http://www.business.gov.vn> và thông báo cho Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước biết để đơn đốc, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ danh sách doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định.

2. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện việc công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định, chậm công bố thông tin đến 40 ngày làm việc: Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập danh sách và công khai danh sách các doanh nghiệp trên địa chỉ <http://www.business.gov.vn>, báo cáo Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Thanh tra Chính phủ xem xét việc thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 6 năm 2015.

2. Hằng năm, Cục Phát triển doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư được bố trí kinh phí để nâng cấp, duy trì, vận hành Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam (<http://www.business.gov.vn>) từ nguồn ngân sách của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, trung thực và đầy đủ các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp và hướng dẫn các đối tượng liên quan

thực hiện việc công bố thông tin trên Cổng thông tin doanh nghiệp Việt Nam (<http://www.business.gov.vn>).

3. Các Bộ, UBND các tỉnh, thành phố thuộc trung ương, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty có công ty mẹ được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp) để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, PTDN(3b).

BỘ TRƯỞNG



Bùi Quang Vinh

V315

Phụ lục số 1

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BKHĐT ngày 4 tháng 4 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công bố thông tin hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: _____, ngày ... tháng... năm.....

Kính gửi: - (Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu)
- (Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cục Phát triển doanh nghiệp)

Tên giao dịch của doanh nghiệp:-----

Mã số doanh nghiệp:-----.

Địa chỉ liên lạc:-----

Điện thoại :-----Fax:-----Email:-----

Website:-----

Sau đây chứng nhận: Ông (Bà)-----

Điện thoại liên hệ:..... Email:.....

Chức vụ tại doanh nghiệp:-----

Là người được (*Tên Doanh nghiệp*) ủy quyền làm “ Người công bố thông tin” của (*Tên Doanh nghiệp*) theo quy định tại Thông tư số .../2015/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 2

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công bố thông tin hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng... năm.....

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp đã được Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu phê duyệt tại Văn bản số.... ngày.....)

1. Mục tiêu tổng quát

Xác định vai trò, vị trí, định hướng phát triển, nhiệm vụ của Doanh nghiệp trong 05 năm của kỳ kế hoạch.

2. Mục tiêu cụ thể

Doanh nghiệp xác định các chỉ tiêu về sản phẩm, tăng trưởng bình quân, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, lao động, tiền lương, thị trường, xuất khẩu....

3. Kế hoạch triển khai

3.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
- Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh đến năm cuối kỳ kế hoạch
- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

3.2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án giai đoạn kỳ kế hoạch
- Kế hoạch và kết quả đầu tư đến năm cuối kỳ kế hoạch.

4. Các giải pháp thực hiện

4.1. Giải pháp về tài chính

4.2. Giải pháp về sản xuất

4.3. Giải pháp về marketing

- 4.4. Giải pháp về nguồn nhân lực
- 4.5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật
- 4.6. Giải pháp về quản lý và điều hành.
- 4.7. Giải pháp khác

BIỂU KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KỲ KẾ HOẠCH

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Ước giá trị thực hiện của kỳ kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
	- Sản lượng 1		
	- Sản lượng 2		
		
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)		
3	Doanh thu	Tỷ đồng	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	
7	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

Phụ lục số 3

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẰNG NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 4, năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công bố thông tin hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng... năm.....

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hằng năm đã được Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty thông qua tại Văn bản số... ngày...)

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm trước

1.1. Đánh giá khái quát về thị trường, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm trước

1.2. Ước thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

1.3 Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp.

1.4. Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới, tái cơ cấu doanh nghiệp

1.5. Thuận lợi, khó khăn

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm tiếp theo

- Đánh giá, dự báo, nhận định về tình hình thị trường, những yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp

- Mục tiêu, định hướng phát triển của năm

2.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

- Doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thực hiện nhiệm vụ công ích, kim ngạch xuất khẩu...

- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

2.2 Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án giai đoạn kỳ kế hoạch
- Kế hoạch và kết quả đầu tư đến năm cuối kỳ kế hoạch.

3. Các giải pháp thực hiện

BIỂU SỐ 1: CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm trước năm báo cáo	Kế hoạch năm báo cáo
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất			
1.1			
1.2			
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng		
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng		
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng		
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD		
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)			
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng		
7.1	- Nguồn ngân sách	"		
7.2	- Vốn vay	"		
7.3	- Vốn khác	"		
8	Tổng lao động	Người		
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng		
9.1	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng		
9.2	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng		

Phụ lục số 4

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG HÀNG NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công bố thông tin hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng... năm.....

Tên doanh nghiệp:

Năm báo cáo

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Những sự kiện quan trọng

- Việc thành lập.
- Vốn điều lệ.
- Các sự kiện khác.

2. Quá trình phát triển

- Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp.
- Mục tiêu kinh doanh
- Ngành, nghề kinh doanh chính.
- Quy chế hoạt động (Liệt kê điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ đã được ban hành).

3. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của doanh nghiệp.
- Tóm tắt những nội dung chính về chiến lược phát triển trung và dài hạn.

II. BÁO CÁO CHUNG VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm,...).

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch).

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới,...).
4. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
5. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu,...).

III. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Về việc báo cáo tài chính

- Các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán doanh nghiệp phải tuân thủ.
- Tình hình kiểm toán nội bộ (có bộ phận kiểm toán hay không).

2. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập.
- Ý kiến kiểm toán độc lập.
- Các nhận xét đặc biệt.

3. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ.
- Các nhận xét đặc biệt.

BIỂU SỐ 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

(Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

IV. CÁC CÔNG TY CON DO DOANH NGHIỆP NẮM TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ

- Danh sách các công ty do doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ.
- Tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này.
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này.

BIỂU SỐ 2: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CON NẮM TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)
1	Các công ty con do Doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2)			
2	Các công ty con do Doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (cấp 2)			

V. TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên)

- Thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt: Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, cách thức bổ nhiệm, công việc quản lý được giao.

- Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và đánh giá hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (*Các quyết định, nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị/ Ban Giám đốc trong kỳ ảnh hưởng đến doanh nghiệp như các Quyết định/Nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, mua sắm tài sản, ... Nêu số Quyết định/ Nghị quyết và tóm tắt nội dung Quyết định/Nghị quyết*).

BIỂU SỐ 3: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

STT	Họ và tên	Chức danh		Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ
		Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (nếu có)			
I. Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty)						
II. TGD hoặc GD						

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên	Kinh nghiệm	Các vị trí quản lý đã
III. Phó TGD hoặc PGD					
IV. Kế toán trưởng					

2. Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát/Kiểm soát viên.

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích và tổng chi phí (nếu có) cho từng thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc.

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý

- Liệt kê các nguyên tắc về đạo đức của doanh nghiệp (nếu có).
- Liệt kê các chính sách khác của doanh nghiệp để bảo đảm đạo đức và trách nhiệm của đội ngũ quản lý (nếu có).

5. Về quản lý rủi ro

Hướng dẫn về quản trị rủi ro của doanh nghiệp (mô tả tóm tắt nếu có).

6. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

Mô tả chính sách tiền lương, tiền thưởng.

BIỂU SỐ 4: BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Hạng công ty được xếp				
II	Tiền lương của lao động				
1	Lao động	Người			
2	Mức tiền lương bình quân	1.000đ/tháng			
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng			
4	Quỹ tiền lương	Tr.đồng			
5	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng			

6	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng			
III	Tiền lương của người quản lý				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người			
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đồng/tháng			
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng			
4	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng			
5	Quỹ tiền thưởng				
6	Tiền thưởng, thu nhập	Tr.đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Tr.đồng/tháng			

www.LuatVietnam.vn

BIỂU SỐ 5: TÌNH HÌNH SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP

TT	Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo							Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	KH năm tiếp theo	Ghi chú	
					CPH						Các hình thức khác				
			Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưa hoàn thành	Thành lập Ban chỉ đạo	Đang xác định giá trị DN	Quyết định công bố giá trị DN	Quyết định phê duyệt phương án	Đã IPO	Đại hội đồng cổ đông lần 1	Tên hình thức				Đã có quyết định phê duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
I	Công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ- con (cấp 1)														
1	Các công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2)														
2	Các công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2)														
3	Các công ty liên kết (cấp 2)														

TT	Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo								Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	KH năm tiếp theo	Ghi chú
					CPH						Các hình thức khác				
			Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưa hoàn thành	Thành lập Ban chỉ đạo	Đang xác định giá trị DN	Quyết định công bố giá trị DN	Quyết định phê duyệt phương án	Đã IPO	Đại hội đồng cổ đông lần 1	Tên hình thức	Đã có quyết định phê duyệt			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
II	Các Công ty TNHH MTV do NN làm chủ sở hữu														
III	Các công ty có vốn góp của Nhà nước														

Giải thích:

(1) Tên Công ty: Tên gọi của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Từ (2) đến (10) và (12): Đề nghị tích dấu nhân không viết hoa (x) vào các ô tương ứng

(11) Ghi rõ hình thức sắp xếp:

- Chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên
- Giải thể;
- Phá sản;
- Sáp nhập;

- Giao;
- Bán;
- Chuyển cơ quan quản lý;
- Các hình thức khác (nếu có).

- Hợp nhất;

(13) Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn: đề nghị ghi nêu rõ tỷ lệ cụ thể về mức cổ phần, vốn góp của Nhà nước sau khi thực hiện các biện pháp sắp xếp. Trong trường hợp chưa dự kiến được tỷ lệ cụ thể, đề nghị ghi: Nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc dưới 50% vốn điều lệ...

(14): Ghi rõ hình thức sắp xếp dự kiến:

- Giữ nguyên công ty TNHH một thành viên;

- Cổ phần hóa từ 50% vốn điều lệ trở lên;

- Cổ phần hóa dưới 50% vốn điều lệ;

- Chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên;

- Giải thể;

- Phá sản;

- Sáp nhập;

- Hợp nhất;

- Giao;

- Bán;

- Chuyển cơ quan quản lý;

- Thoái vốn;

- Các hình thức khác (ghi cụ thể).

Ghi chú: Doanh nghiệp nêu nhận xét, đánh giá công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trong năm báo cáo và kế hoạch sắp xếp trong năm liền sau năm báo cáo; dự kiến mức độ hoàn thành về sắp xếp, đổi mới theo Phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các giải pháp nhằm đảm bảo kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp trong năm liền sau năm thực hiện.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (nếu có).

Phụ lục số 5

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ 06 THÁNG CỦA TẬP ĐOÀN KINH
TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công bố thông tin hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng... năm.....

*(Báo cáo đã được Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty thông qua
tại Văn bản số...ngày...)*

I. Các Quyết định của Cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu đối với Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước:

BIỂU SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THỰC HIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung

II. Hoạt động của Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty:

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty:

Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và đánh giá hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (*Các quyết định, nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị/ Ban Giám đốc trong kỳ ảnh hưởng đến doanh nghiệp như các Quyết định/Nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, mua sắm tài sản, ... Nêu số Quyết định/ Nghị quyết và tóm tắt nội dung Quyết định/Nghị quyết*).

BIỂU SỐ 2: THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/CHỦ TỊCH CÔNG TY

Stt	Thành viên HĐTV/Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
	Ông/bà...					

2. Hoạt động giám sát của HĐQT/Chủ tịch công ty đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc):

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty:

4. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty:

BIỂU SỐ 3: THỐNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/CHỦ TỊCH CÔNG TY

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung

III. Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên của doanh nghiệp:

1. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

2. Các báo cáo của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

BIỂU SỐ 4: THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT/KIỂM SOÁT VIÊN

Stt	Số Báo cáo	Ngày	Nội dung

IV. Thông tin về các bên có liên quan:

1. Danh sách các bên có liên quan của doanh nghiệp.

2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

BIỂU SỐ 5: THỐNG KÊ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Stt	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
(1)	(2)	(3)	(4)

Giải thích:

(2): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;

(3): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay...);

(4): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, Nghìn USD...).

www.LuatVietnam.vn